



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DV DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
Tel : 84.2373. 900333 Fax : 84.2373.900222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500,188,715,240	524,574,207,845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38,060,241,365	31,889,987,897
1. Tiền	111		17,488,871,502	21,889,987,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,571,369,863	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206,502,113,189	242,465,567,303
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	206,502,113,189	242,465,567,303
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,304,167,749	187,418,133,980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	178,509,168,901	160,338,308,247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,307,486,139	10,208,496,673
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	22,617,674,017	25,751,490,368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(7,130,161,308)	(8,880,161,308)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		55,404,122,972	61,814,894,538
1. Hàng tồn kho	141	V.7	55,404,122,972	61,814,894,538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		918,069,965	985,624,127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	918,069,965	985,624,127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279,892,128,095	280,499,102,239
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		269,682,021,646	271,535,867,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	269,388,688,313	271,535,867,372
- Nguyên giá	222		661,600,087,770	655,026,905,952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392,211,399,457)	(383,491,038,580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	293,333,333	-
- Nguyên giá	228		1,959,261,714	1,639,261,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,665,928,381)	(1,639,261,714)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,669,415,272	1,776,766,181
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,669,415,272	1,776,766,181
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,540,691,177	7,186,468,686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6,560,489,396	5,257,083,671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,980,201,781	1,929,385,015
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		780,080,843,335	805,073,310,084

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237,470,939,069	272,346,178,858
I. Nợ ngắn hạn	310		221,385,472,469	257,667,069,208
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	95,664,716,845	133,903,688,559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	11,318,206,469	17,256,338,410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,786,271,934	3,037,548,747
4. Phải trả người lao động	314		28,191,308,106	28,216,706,105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	54,473,808,292	44,774,147,039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18,507,484,206	18,507,484,206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7,936,834,789	7,172,721,314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	2,506,841,828	4,798,434,828
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		16,085,466,600	14,679,109,650
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	16,085,466,600	14,679,109,650
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		542,609,904,266	532,727,131,226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	542,609,904,266	532,727,131,226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,891,859,680	68,891,859,680
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,718,044,586	63,835,271,546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63,835,271,546	26,913,731,559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,882,773,040	36,921,539,987
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		780,080,843,335	805,073,310,084

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2022**

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	186,592,740,159	148,220,178,416	186,592,740,159	148,220,178,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		186,592,740,159	148,220,178,416	186,592,740,159	148,220,178,416
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	169,523,222,215	129,871,566,854	169,523,222,215	129,871,566,854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,069,517,944	18,348,611,562	17,069,517,944	18,348,611,562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	760,943,746	630,881,476	760,943,746	630,881,476
7. Chi phí tài chính	22		6,978,810	15,784,133	6,978,810	15,784,133
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	7,444,203,470	8,248,903,099	7,444,203,470	8,248,903,099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,379,279,410	10,714,805,806	10,379,279,410	10,714,805,806
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3,895,612	-	3,895,612	-

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

12. Chi phí khác	32		1,723,294	4,588,037	1,723,294	4,588,037
13. Lợi nhuận khác	40		2,172,318	(4,588,037)	2,172,318	(4,588,037)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết						-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,381,451,728	10,710,217,769	10,381,451,728	10,710,217,769
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	549,495,454	1,020,816,586	549,495,454	1,020,816,586
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(50,816,766)	(133,410,087)	(50,816,766)	(133,410,087)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,882,773,040	9,822,811,270	9,882,773,040	9,822,811,270
Phân phối cho:						
- Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 1 NĂM 2022

Mẫu số B 03 - DN/HN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,381,451,728	10,710,217,769
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	8,747,027,544	9,179,051,172
Các khoản dự phòng	03	(343,643,050)	1,074,730,250
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(66,741,265)	(6,033,060)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(4,774,776,133)	3,318,031,596
Chi phí lãi vay	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,943,318,824	24,275,997,727
(Tăng) các khoản phải thu	09	(10,136,033,769)	27,730,439,402
(Tăng) hàng tồn kho	10	6,410,771,566	2,092,262,984
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(32,742,734,865)	(53,137,311,584)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	(1,235,851,563)	908,592,200
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,844,413,419)	(1,200,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,291,593,000)	(1,598,066,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27,896,536,226)	(928,085,271)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6,738,181,818)	(373,571,870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33,782,446,567)	(22,156,018,219)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69,745,900,681	
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,774,776,133	3,318,031,596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34,000,048,429	(19,211,558,493)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,103,512,203	(20,139,643,764)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	31,889,987,897	55,167,065,179
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66,741,265	6,033,060
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	38,060,241,365	35,033,454,475

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

II
C
F
H
IG
HA
/SO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 430 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 437 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạng năng, dịch vụ cần.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là năm tài chính thứ mười ba của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BAO CAO TÀI CHÍNH QUY I NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện,
Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	351,773,098	77,710,947
- Tiền gửi ngân hàng	17,137,098,404	21,812,276,950
- Các khoản tương đương tiền	20,571,369,863	10,000,000,000
Cộng	<u>38,060,241,365</u>	<u>31,889,987,897</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	206,502,113,189	206,502,113,189	242,465,567,303	242,465,567,303
Cộng	<u>206,502,113,189</u>	<u>206,502,113,189</u>	<u>242,465,567,303</u>	<u>242,465,567,303</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUY I NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	54,272,893,930	18,666,081,231
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	44,810,919,683	5,614,671,684
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	9,461,974,247	13,051,409,547
Phải thu khách hàng khác	44,126,991,533	40,437,061,861
Phải thu khách hàng các bên liên quan	80,109,283,438	101,235,165,155
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	80,089,061,646	101,230,232,344
- Tổng Công ty PTSC	68,036,017,815	89,181,550,513
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	42,977,646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	10,198,332,481	10,193,970,481
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99,000,000	99,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	-
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1,712,733,704	1,712,733,704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	20,221,792	4,932,811
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí		4,602,813
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	329,998	329,998
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	19,891,794	-
- Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil)	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam		
Cộng	178,509,168,901	160,338,308,247

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng SX Hoàng Hà	1,705,631,074	1,705,631,074
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Năng Mico		2,098,800,000
Công ty cổ phần thiết kế xây dựng công trình dầu khí biển Phương Đông		3,536,693,804
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách		642,730,522
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Bách Khoa		-
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	1,244,776,785	1,426,327,792
Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô	583,758,000	-
Công ty TNHH TM DV Đầu tư Tiến Phương		74,697,700
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật MHD	260,051,440	-
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	138,716,550	138,716,550
Công ty TNHH MSC Việt Nam	42,560,000	42,560,000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Dũng Phát	190,072,015	-
Công ty cổ phần tư vấn Đầu tư xây dựng Thăng Long	168,624,237	-
Hệ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	42,782,200	42,782,200
Người bán khác	930,513,838	499,557,031
Cộng	5,307,486,139	10,208,496,673

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	121,363,267	-	186,772,974	-
- Honeywell Pte Ltd	-	-	124,555,000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14,546,017,692	-	11,959,539,147	-
- Công ty TNHH Lộc Hòa Dầu Nghi Sơn	11,237,912	-	213,194,906	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	2,200,000	-	2,200,000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	768,145,426	-	3,214,400,393	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	653,704,110	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thanh Hóa	1,616,438	-	1,616,438	-
- Ngân Hàng CP Đầu Tư & PTVN - CN Lam Sơn	861,041,095	-	1,258,410,958	-
- Ngân hàng TM CP Quốc Tế - PGD Lam Sơn - CN Thanh Hóa	3,013,699	-	3,013,699	-
- Công ty TNHH PECCI Việt Nam	3,597,928,820	-	3,394,631,201	-
- Công ty CP Oldendorff Carriers Việt Nam	-	-	243,441,020	-
- Phải thu khác	105,000,000	-	1,566,552,633	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	261,628,150	-	4,675,000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	223,063,065	-	809,364,436	-
- Phải thu về ký quỹ	2,099,000,000	-	2,099,000,000	-
Cộng	22,617,674,017		25,751,490,368	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(7,130,161,308)	(8,880,161,308)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(189,306,700)	(1,939,306,700)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(6,940,854,608)	(6,940,854,608)
Cộng	(7,130,161,308)	(8,880,161,308)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	4,589,063,315	-	4,766,518,838	-
- Công cụ, dụng cụ	3,097,033,903	-	3,401,055,179	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	47,718,025,754	-	53,647,320,521	-
Cộng	55,404,122,972		61,814,894,538	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	496,328,728	368,317,470	415,731,138	448,915,060
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	489,295,399	536,894,241	557,034,735	469,154,905
Cộng	985,624,127	905,211,711	972,765,873	918,069,965

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	503,273,141,464	103,327,467,631	33,126,518,183	7,733,660,721	7,566,117,953	655,026,905,952
Tăng trong kỳ	-	6,360,000,000	-	113,181,818	100,000,000	6,573,181,818
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới		6,360,000,000		113,181,818	100,000,000	6,573,181,818
- Đầu tư XD hoàn thành						-
- Điều chỉnh khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	503,273,141,464	109,687,467,631	33,126,518,183	7,846,842,539	7,666,117,953	661,600,087,770
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50,328,654,074	22,098,126,865	9,305,512,728	6,653,974,267	1,677,803,271	90,064,071,205
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	292,867,390,674	59,958,925,437	18,539,976,678	7,292,661,796	4,832,083,995	383,491,038,580
Tăng trong kỳ	5,537,762,526	2,084,408,712	817,319,640	92,930,439	187,939,560	8,720,360,877
- Khấu hao trong kỳ	5,537,762,526	2,084,408,712	817,319,640	92,930,439	187,939,560	8,720,360,877
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	298,405,153,200	62,043,334,149	19,357,296,318	7,385,592,235	5,020,023,555	392,211,399,457
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	210,405,750,790	43,368,542,194	14,586,541,505	440,998,925	2,734,033,958	271,535,867,372
Số cuối kỳ	204,867,988,264	47,644,133,482	13,769,221,865	461,250,304	2,646,094,398	269,388,688,313

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Số đầu kỳ	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	320,000,000	320,000,000
- Mua trong năm	-	-	-	320,000,000	320,000,000
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	-	-	-	1,959,261,714	1,959,261,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	26,666,667	26,666,667
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	26,666,667	26,666,667
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/03/2022	-	-	-	1,665,928,381	1,665,928,381
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	293,333,333	293,333,333

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	672,681,708	625,032,617
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874,344,473	874,344,473
- Công trình hạ tầng đường/bãi	122,389,091	122,389,091
- Cài đặt phần mềm Fast	-	155,000,000
Cộng	1,669,415,272	1,776,766,181

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	5,257,083,671	2,640,116,672	1,336,710,947	6,560,489,396
Cộng	5,257,083,671	2,640,116,672	1,336,710,947	6,560,489,396

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38,587,700,300	1,016,335,320	-	39,604,035,620
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	1,929,385,015	50,816,766	-	1,980,201,781

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	26,703,264,669	26,703,264,669	23,118,073,641	23,118,073,641
- Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	14,782,499,790	14,782,499,790	10,098,017,240	10,098,017,240
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	11,920,764,879	11,920,764,879	13,020,056,401	13,020,056,401
Phải trả cho khách hàng khác	61,216,786,123	61,216,786,123	101,856,396,474	101,856,396,474
Phải trả người bán các bên liên quan	7,744,666,053	7,744,666,053	8,929,218,444	8,929,218,444
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	5,315,999,683	5,315,999,683	5,738,158,814	5,738,158,814
- Tổng công ty	269,079,418	269,079,418	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1,961,104,772	1,961,104,772	2,661,356,768	2,661,356,768
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	-	-
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	629,703,979	629,703,979	663,106,356	663,106,356
- Khách sạn dầu khí	5,940,200	5,940,200	5,940,200	5,940,200
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2,278,072,566	2,278,072,566	2,278,072,566	2,278,072,566
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	15,583,726	15,583,726	22,530,672	22,530,672
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	-
- Ban Xây Dựng PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	156,515,022	156,515,022	107,152,252	107,152,252
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	2,428,666,370	2,428,666,370	3,191,059,630	3,191,059,630
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP(PVFCCo)	108,900,000	108,900,000	108,900,000	108,900,000
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN - PV EIC	52,510,000	52,510,000	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-	113,048,540	113,048,540
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2,267,256,370	2,267,256,370	2,969,111,090	2,969,111,090
Cộng	95,664,716,845	95,664,716,845	133,903,688,559	133,903,688,559

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3,131,214,691	8,635,866,964
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1,984,137,308	1,984,137,308
Zilei International Engineeringconsultant Co.,Ltd	785,140,200	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	595,830,006	130,123,038
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty	536,288,000	536,288,000
Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnytrans	362,577,395	513,683,726
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật MHD	352,066,000	-
Sinoshipping Logistics (KH)	350,738,550	350,738,550
Người mua khác	3,220,214,219	5,105,500,824
Cộng	11,318,206,369	17,256,338,410

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,324,340,489	549,495,454	1,844,413,419	29,422,524
-Thuế giá trị gia tăng	1,074,577,974	5,627,613,045	4,413,579,547	2,288,611,472
-Thuế thu nhập cá nhân	638,630,284	488,395,655	658,788,001	468,237,938
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	868,962,196	868,962,196	-
-Các loại thuế khác	-	4,519,817	4,519,817	-
Cộng	3,037,548,747	7,538,986,167	7,790,262,980	2,786,271,934

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	41,250,000,000	40,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác		581,187,653
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	13,223,808,292	4,192,959,386
+ Gói thầu SPMD	10,389,030,960	-
+ Gói thầu Tàu vận hành	262,470,000	1,404,211,146
+ Gói thầu DMC	1,926,860,036	1,810,778,990
+ Gói thầu Long Sơn	-	156,506,900
+ Các gói thầu khác	645,447,296	821,462,350
Cộng	54,473,808,292	44,774,147,039

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18,507,484,206	18,507,484,206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18,507,484,206	18,507,484,206

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	473,506,357	478,484,597
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 03/2022 cho cán bộ CBNV	1,261,475,074	925,680,485
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	3,080,317,884	3,492,922,630
- BHXH	1,633,965,112	528,553,820
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn		-
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	91,038,435	92,208,250
- Công đoàn Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18,000,000	18,000,000
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hùng Cường	-	-
- Phải trả cổ tức		209,874,000
- Phải trả khác	1,378,531,927	1,426,997,532
Cộng	7,936,834,789	7,172,721,314

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng do TCT cấp</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,798,434,828	-	-	2,291,593,000	2,506,841,828
Cộng	4,798,434,828	-	-	2,291,593,000	2,506,841,828

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	15,068,426,580	13,662,069,630
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Vopak	1,017,040,020	1,017,040,020
Cộng	16,085,466,600	14,679,109,650

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	400,000	-	-	58,823	70,016	528,839
Tăng trong năm	-	-	-	10,067	36,922	46,989
Lãi trong năm nay					36,922	36,922
Phân phối lợi nhuận			-	10,067		10,067
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	43,101	43,101
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					15,101	15,101
Giảm khác				-		-
Số dư tại 31/12/2021	400,000	-	-	68,890	63,837	532,727
Số dư tại 01/01/2022	400,000	-	-	68,890	63,837	532,727
Tăng trong năm	-	-	-	-	9,883	9,883
Lãi trong năm nay					9,883	9,883
Phân phối lợi nhuận				-		-
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					-	-
Trích lập các quỹ					-	-
Giảm khác				-		-
Số dư tại 31/03/2022	400,000	-	-	68,890	73,720	542,610

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2021	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2021	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
Tổng doanh thu	186,592,740,159	148,220,178,416
Doanh thu bán hàng	12,445,774,288	4,462,830,078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	174,146,965,871	143,757,348,338
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	49,716,906,852	55,933,617,980
- Dịch vụ gia công cơ khí	38,361,199,777	35,241,623,692
- Dịch vụ tàu lai NSRP	43,793,638,945	30,879,423,678
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	36,301,953,896	14,440,399,456
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	5,973,266,401	7,262,283,532
- Dịch vụ khác		
- Các khoản giảm trừ doanh thu.		-
Doanh thu thuần	186,592,740,159	148,220,178,416
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>186,592,740,159</i>	<i>148,220,178,416</i>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,321,202,039	4,319,361,471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	158,202,020,176	125,552,205,383
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	40,375,010,519	43,648,710,912
- Dịch vụ gia công cơ khí	38,391,574,214	34,472,389,664
- Dịch vụ tàu lai NSRP	40,264,337,378	26,555,629,105
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	34,021,659,879	14,857,734,422
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	5,149,438,186	6,017,741,280
- Dịch vụ khác		
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	169,523,222,215	129,871,566,854

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
- Lãi tiền gửi	691,145,822	517,315,261
- Hoạt động tài chính khác	-	104,156,330
- Lãi CLTG đã thực hiện	3,056,659	3,376,825
- Lãi CLTG chưa thực hiện	66,741,265	6,033,060
Cộng	760,943,746	630,881,476

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
- Chi phí cho nhân viên	5,029,437,656	3,257,162,288
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512,594,946	362,320,312
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	400,215,609	421,103,381
- Chi phí dự phòng	(1,750,000,000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,469,527,121	2,344,928,104
- Chi phí khác	1,782,428,138	1,863,389,014
Cộng	7,444,203,470	8,248,903,099

5. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	-	-
- Thu nhập khác	3,895,612	-
Cộng	3,895,612	-

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
- Thuế TNDN	2,197,981,816	2,569,358,534
- Thuế TNDN được miễn, giảm	1,648,486,362	1,927,018,900
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước		378,476,953
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	549,495,454	1,020,816,586
Tổng chi phí thuế TNDN	549,495,454	1,020,816,586

28
 C
 F
 H
 G
 HAI
 ON

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
 Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,624,233,785	28,128,016,646
- Chi phí nhân công	30,004,383,455	27,671,044,512
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,747,027,544	9,179,051,172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,540,421,833	66,002,452,176
- Chi phí khác	5,122,064,301	4,999,265,242
Cộng	171,038,130,918	135,979,829,748

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
Phải trả khác	18,507,484,206	18,403,327,876
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18,507,484,206	18,403,327,876
Phải thu khác	14,546,017,692	22,937,032,938
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14,546,017,692	22,937,032,938
Công ty CP Khai thác Dịch vụ Dầu khí PTSC (PPS)	-	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	379,677,388,336	119,509,709,733	121,179,800,748	105,519,911,167	52,524,618,079	778,411,428,063
Tài sản bộ phận	379,677,388,336	119,509,709,733	121,179,800,748	105,519,911,167	52,524,618,079	778,411,428,063
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	63,273,204,240	55,734,840,255	48,821,139,167	46,200,399,192	23,441,356,215	237,470,939,069
Nợ phải trả bộ phận	63,273,204,240	55,734,840,255	48,821,139,167	46,200,399,192	23,441,356,215	237,470,939,069

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49,716,906,852	43,793,638,945	38,361,199,777	36,301,953,896	18,419,040,689	186,592,740,159
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	49,716,906,852	43,793,638,945	38,361,199,777	36,301,953,896	18,419,040,689	186,592,740,159
Lợi nhuận gộp bộ phận	9,341,896,332	3,529,301,567	(30,374,437)	2,280,294,017	1,948,400,464	17,069,517,943
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	4,217,057,709	1,473,877,884	(12,684,722)	952,277,627	813,674,972	7,444,203,470
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	753,964,936	-	-	-	-	753,964,936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5,124,838,624	2,055,423,683	(17,689,715)	1,328,016,390	1,134,725,492	9,625,314,474
Lợi nhuận từ hoạt động khác	2,172,318	-	-	-	-	2,172,318
Lợi nhuận trước thuế	5,880,975,878	2,055,423,683	(17,689,715)	1,328,016,390	1,134,725,492	10,381,451,728
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	311,283,007	108,794,608	(936,325)	70,292,575	60,061,590	549,495,454
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(50,816,766)	-	-	-	-	(50,816,766)
Lợi nhuận trong năm	5,620,509,637	1,946,629,075	(16,753,389)	1,257,723,815	1,074,663,902	9,882,773,040

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2021
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	64.12	60.27
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	35.88	39.73
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.44	28.74
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.56	71.26
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.11	2.10
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.87	1.79
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5.56	7.23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5.30	6.63
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.33	1.42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.82	1.82

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 04 năm 2022



Bùi Thị Thu Hương
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

